

Số: 2314 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 30 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2025
huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1091/QĐ-UBND ngày 09/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Định Quán;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 10 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc Bổ sung danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất tỉnh Đồng Nai (lần 1);

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 10 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc Bổ sung danh mục các dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (lần 1).

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Định Quán tại Tờ trình số 79/TTr-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2025 và Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 461/TTr-SNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Định Quán tại Quyết định số 1091/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với 08 dự án/80,67 ha tại Tờ trình số 79/TTr-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2025 (từ số thứ tự 84 đến số 91) của Ủy ban nhân dân huyện Định Quán và các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2025 (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục I đính kèm*).

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2025 (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục II đính kèm*).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025.

a) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 theo loại đất hiện trạng (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục III đính kèm*).

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 theo loại đất trong hồ sơ địa chính (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục IV đính kèm*).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Định Quán có trách nhiệm:

1. Cập nhật dữ liệu bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Định Quán vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai;

2. Công bố, công khai bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai.

4. Ủy ban nhân dân huyện Định Quán thực hiện nghiêm công tác quản lý việc sử dụng đất, chịu trách nhiệm trong việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; không hợp thức hóa các trường hợp có sai phạm.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

6. Ủy ban nhân dân huyện Định Quán chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ; sự phù hợp giữa quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng đối với các dự án đăng ký kế hoạch sử dụng đất; nội dung hoàn thiện theo các ý kiến tiếp thu, giải trình được bảo lưu đối với ý kiến góp ý và ý kiến thẩm định của các Sở, ban, ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan; việc triển khai thực hiện các dự án trong hồ sơ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Định Quán phải đảm bảo theo đúng quy định pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tư pháp; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Định Quán; Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Định Quán; Trưởng phòng Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Định Quán; các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- HĐND, UBND huyện Định Quán;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, KTN (Phụ lục).



Võ Tấn Đức

Phụ lục I

BỘ SƯNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐỊNH QUẬN

Kiểm tra Quyết định số 2314 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều tích được duyệt tại QĐ 1091/QĐ-UBND	Diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+); Giảm (-)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
						Gia Canh	La Ngà	Ngọc Định	Phú Cường	Phú Hòa	Phú Lợi	Phú Ngọc	Phú Tân	Phú Túc	Phú Vinh	Suối Nhỏ	Thanh Sơn	Túc Trung	TT.Định Quán
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(7)+(8))+...+(20)	(6)=(5))-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	74.673,91	74.648,26	-25,66	16.443,28	3.151,12	3.556,73	746,40	1.421,32	2.412,49	5.213,90	4.204,65	2.507,55	2.173,99	2.855,47	25.005,89	4.249,04	706,43
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.151,70	3.150,14	-1,56	690,29	-	99,99	31,70	209,40	81,27	9,09	259,42	159,97	348,74	343,95	784,90	1,99	129,45
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.621,99	2.620,83	-1,16	676,50	-	99,41	31,23	163,24	53,27	2,72	-	144,49	347,78	277,44	726,78	-	97,98
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	529,70	529,30	-0,40	13,79	-	0,58	0,47	46,16	28,00	6,37	259,42	15,48	0,96	66,51	58,11	1,99	31,47
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.249,73	4.245,02	-4,71	918,03	35,33	78,49	23,79	25,59	24,96	2.033,77	66,62	54,17	39,18	587,09	293,11	37,61	27,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31.173,99	31.164,59	-9,40	1.755,01	2.958,54	2.513,91	660,33	1.117,85	2.238,43	2.610,70	3.759,87	2.264,34	1.748,66	1.858,90	2.998,44	4.145,96	533,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.190,71	16.181,21	-9,50	12.024,09	4,63	-	-	-	-	362,50	-	-	-	-	3.790,00	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	18.986,65	18.986,17	-0,48	961,29	-	802,89	-	-	62,86	5,30	62,31	-	-	-	17.091,53	-	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	8.939,77	8.939,77	-	91,88	-	-	-	-	-	5,76	-	-	-	-	8.842,12	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	536,97	536,97	-	69,07	141,96	26,49	12,17	16,57	3,89	74,51	45,54	8,60	20,71	40,89	46,49	15,31	14,77
1.7	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	45,16	45,16	-	-	-	-	4,61	-	-	27,55	-	-	13,00	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	338,99	338,99	-	25,51	10,66	34,98	13,79	51,91	1,07	90,47	10,89	20,47	3,70	24,65	1,41	48,18	1,30
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	22.610,64	22.636,29	25,66	754,41	5.051,86	808,32	4.888,85	139,40	142,41	1.800,74	288,17	288,95	278,11	471,95	6.534,70	892,89	295,53
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.261,77	1.260,74	-1,03	132,87	128,86	65,68	81,85	55,53	71,88	132,42	93,75	94,10	88,47	146,61	99,67	69,05	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	118,66	118,61	-0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	118,61
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,84	22,84	-	0,89	1,09	2,71	0,53	0,43	0,36	1,75	0,90	1,01	1,12	0,54	1,24	3,64	6,63
2.4	Đất quốc phòng	QCP	8,54	8,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,95	-	-	-	4,59
2.5	Đất an ninh	CAN	7,17	7,17	-	-	-	-	-	-	0,68	-	-	-	-	-	0,22	0,26	6,01
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	143,95	143,94	-0,01	7,33	17,74	11,91	7,00	3,27	4,81	12,86	4,10	6,67	5,10	5,99	15,50	11,28	30,37

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt tại QĐ 1091/QĐ-UBND	Diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+); Giảm (-)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
						Gia Canh	La Ngà	Ngọc Định	Phú Cường	Phú Hòa	Phú Lợi	Phú Ngọc	Phú Tân	Phú Túc	Phú Vinh	Suối Nho	Thanh Sơn	Túc Trưng	TT.Định Quán
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	22,77	22,77	-	0,54	2,75	4,18	0,38	0,49	0,39	1,51	0,74	1,56	0,54	0,72	2,65	1,27	5,05
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	8,30	8,30	-	-	8,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,60	6,60	-	0,14	0,54	-	0,14	0,14	0,21	0,22	0,13	0,39	0,06	0,10	0,48	0,61	3,44
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	93,89	93,88	-0,01	6,14	6,14	7,73	5,84	2,65	4,21	9,86	3,23	4,21	4,33	5,15	10,91	7,21	16,27
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	12,37	12,37	-	0,50	-	-	0,64	-	-	1,27	-	0,51	0,16	-	1,47	2,19	5,61
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,03	0,03	-	-	0,01	-	-	-	0,01	-	-	-	-	0,01	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	327,15	327,52	0,37	22,54	89,88	15,10	66,45	7,48	3,63	10,86	1,30	58,55	5,20	19,35	1,99	17,10	8,11
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	151,26	151,26	-	-	56,80	-	44,46	-	-	-	-	50,00	-	-	-	-	-
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	56,80	56,80	-	-	56,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	94,46	94,46	-	-	-	-	44,46	-	-	-	-	50,00	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMĐ	73,26	73,25	-0,01	9,08	21,72	5,88	19,79	0,87	1,47	0,57	0,14	0,25	3,68	0,00	0,86	6,42	2,51
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	90,59	90,59	-	2,60	11,35	9,22	0,64	6,61	2,16	10,29	1,15	8,30	1,52	19,35	1,13	10,67	5,60
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	12,04	12,42	0,38	10,86	-	-	1,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.682,70	1.746,86	64,16	207,09	117,47	81,07	41,60	64,60	57,19	220,41	123,26	76,48	85,75	107,11	361,25	111,66	91,91
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.470,01	1.474,22	4,21	186,52	110,68	69,97	35,97	53,64	53,66	213,00	102,36	69,25	57,57	102,78	229,49	104,76	84,56
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	134,56	134,56	-	19,39	2,56	10,17	2,74	9,58	2,98	1,95	3,63	6,15	6,12	3,03	60,44	0,90	4,93
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,09	4,09	-	-	-	-	-	-	-	4,04	-	-	-	-	-	-	0,05
2.8.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,10	5,10	-	-	-	-	1,71	0,61	-	-	-	-	-	0,22	-	2,50	0,06
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	50,27	110,22	59,95	-	1,30	0,26	0,17	-	-	0,37	15,97	0,02	21,11	0,39	69,71	0,58	0,32

[illegible]

Phụ lục II

BỘ SƯNG KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐỊNH QUẬN

Kiểm theo Quyết định số **2314** /QĐ-UBND ngày **30** tháng **6** năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)



TT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt tại QĐ 1091/QĐ-UBND	Diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+); Giảm (-)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														Đơn vị tính: ha
						Gia Canh	La Ngà	Ngoại Định	Phú Cường	Phú Hòa	Phú Lợi	Phú Ngọc	Phú Tân	Phú Túc	Phú Vinh	Suối Nho	Thanh Sơn	Túc Trưng	TT.Định Quán	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(7)+(8)+...+(20)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	604,33	629,98	25,66	152,01	5,65	3,02	0,19	18,58	1,42	80,90	18,83	64,74	23,11	108,16	117,54	12,77	23,07	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	77,09	78,65	1,56	20,31	0,12	0,37	0,07	2,83	0,02	0,47	0,42	-	0,39	37,46	5,47	0,41	10,29	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	68,02	69,18	1,16	19,73	-	0,23	-	2,53	-	-	-	-	-	35,84	2,37	0,03	8,08	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	9,07	9,47	0,40	0,59	0,12	0,14	0,07	0,30	0,02	0,47	0,42	-	0,02	1,63	3,11	0,38	2,21	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	87,01	91,72	4,71	25,24	0,50	0,57	-	1,11	0,59	29,07	1,23	1,15	2,95	18,14	9,52	0,35	1,29	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	352,72	362,13	9,40	76,84	4,84	1,36	0,12	14,63	0,79	49,06	16,88	63,49	19,74	50,41	40,68	12,01	11,27	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12,40	21,90	9,50	8,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13,62	-	-	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	68,32	68,80	0,48	19,44	-	0,72	-	-	-	0,58	-	-	-	-	48,07	-	-	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,25	6,25	-	1,89	0,20	-	-	-	0,02	1,18	0,30	0,10	0,02	2,15	0,17	-	0,21	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,54	0,54	-	-	-	-	-	-	-	0,54	-	-	-	-	-	-	-	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	20,19	59,43	39,24	2,00	1,70	0,27	0,39	0,47	0,58	0,67	5,64	2,37	1,36	4,75	34,68	0,04	4,51	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	9,66	10,69	1,03	0,62	1,36	-	0,02	0,46	0,56	0,57	0,25	0,68	1,12	3,80	1,22	0,04	-	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3,13	3,18	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,18	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,33	1,33	-	0,19	-	0,24	0,37	-	0,01	-	-	-	0,08	0,13	0,25	-	0,07	
2.4	Đất an ninh	CAN	0,16	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,16	
2.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,90	1,91	0,01	0,36	-	-	-	-	0,01	0,07	0,08	0,16	0,03	0,09	0,34	-	0,77	
2.5.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,72	0,72	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	0,12	-	0,60	
2.5.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,05	0,05	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	
2.5.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,00	1,01	0,01	0,33	-	-	-	-	0,01	0,04	0,08	0,16	0,03	0,06	0,13	-	0,17	
2.5.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,12	0,12	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	0,09	-	-	
2.6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,72	0,73	0,01	0,28	-	0,03	-	0,01	-	0,03	-	0,15	0,05	0,03	0,12	-	0,02	

TT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt tại QĐ 1091/QĐ-UBND	Diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+); Giảm (-)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
						Gia Canh	La Ngà	Ngọc Định	Phú Cường	Phú Hòa	Phú Lợi	Phú Ngọc	Phú Tân	Phú Túc	Phú Vinh	Suối Nho	Thanh Sơn	Túc Trưng	TT.Định Quán
2.6.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMID	0,17	0,18	0,01	0,08	-	-	-	0,01	-	0,03	-	-	-	-	0,05	-	0,01
2.6.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,48	0,48	-	0,20	-	0,03	-	-	-	-	-	0,15	0,05	0,03	0,01	-	0,01
2.6.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,06	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,06	-	-
2.7	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2,30	2,66	0,36	0,14	0,01	-	-	-	-	-	0,05	1,38	0,08	0,61	0,37	-	0,02
2.7.1	Đất công trình giao thông	DGT	2,05	2,41	0,36	-	0,01	-	-	-	-	-	0,05	1,38	0,08	0,52	0,37	-	-
2.7.2	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,03	0,03	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,20	0,20	-	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,09	-	-	-
2.7.4	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,02	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02
2.8	Đất tôn giáo	TON	0,23	0,23	-	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	0,05
2.9	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,76	0,90	0,14	0,32	0,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,25
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	37,64	37,64	-	-	-	-	-	-	-	5,27	-	-	-	32,38	-	-
2.10.1	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	37,64	37,64	-	-	-	-	-	-	-	5,27	-	-	-	32,38	-	-



Phụ lục III

BỘ SƯNG KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC DỊCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐỊNH QUẬN THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG

(Kèm theo Quyết định số **2314** /QĐ-UBND ngày **30** tháng **6** năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

TT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt tại QĐ 1091/QĐ-UBND	Diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+); Giảm (-)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
						Gia Canh	La Ngà	Ngọc Định	Phú Cường	Phú Hòa	Phú Lợi	Phú Ngọc	Phú Tân	Phú Túc	Phú Vinh	Suối Nho	Thanh Sơn	Túc Trưng	TT.Định Quán
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(7)+(8)) + ... + (20)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	133,53	158,86	25,33	14,14	17,88	2,83	19,51	2,90	4,44	1,33	0,92	6,79	0,78	33,56	52,50	0,46	0,83
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	4,01	5,40	1,39	-	-	0,12	-	0,76	0,02	-	-	-	0,06	3,34	1,10	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	7,47	12,11	4,64	0,22	0,05	0,20	0,80	0,80	0,57	0,03	0,35	0,38	0,05	4,48	3,54	0,21	0,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	108,91	118,22	9,31	4,88	17,81	2,51	18,35	1,31	3,85	1,30	0,57	6,40	0,67	25,03	34,90	0,24	0,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	11,77	21,27	9,50	8,41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12,86	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,21	0,69	0,48	0,59	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,81	0,81	-	0,05	0,02	-	-	0,03	-	-	-	-	-	0,71	-	-	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,36	0,36	-	-	-	-	0,36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		15,19	15,19	-	3,30	-	2,65	0,77	3,84	0,36	0,33	0,91	-	3,03	-	-	-	-
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	15,17	15,17	-	3,30	-	2,65	0,77	3,84	0,36	0,30	0,91	-	3,03	-	-	-	-
2.2	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	0,02	0,02	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	17,62	17,62	-	-	-	-	4,61	-	-	-	-	-	13,00	-	-	-	-



BỘ SƯNG KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC DỊCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐỊNH QUÁN THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH

Phụ lục IV

(Kèm theo Quyết định số 2314 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

TT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt tại QĐ 1091/QĐ-UBND	Diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+); Giảm (-)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
						Gia Canh	La Ngà	Ngọc Định	Phú Cường	Phú Hòa	Phú Lợi	Phú Ngọc	Phú Tân	Phú Túc	Phú Vinh	Suối Nho	Thanh Sơn	Túc Trưng	TT.Định Quán
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(7)+(8))+(20)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	201,79	227,11	25,32	16,44	19,33	4,00	20,75	5,00	5,87	30,85	2,38	8,89	1,83	33,21	73,46	1,19	3,92
1.1	Đất trồng lúa	LU/A/PNN	13,52	14,91	1,39	-	-	0,12	-	0,76	0,02	0,21	-	-	0,06	11,91	1,83	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	27,33	31,97	4,64	3,93	0,75	0,75	0,65	1,85	1,18	5,99	1,05	1,43	0,55	6,85	5,15	0,58	1,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	117,44	126,75	9,31	12,07	18,56	3,13	20,01	2,36	4,67	24,45	1,33	7,45	1,22	13,39	14,84	0,61	2,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,36	12,86	9,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12,86	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	R SX/PNN	38,66	39,14	0,48	0,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	38,76	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,43	1,43	-	0,06	0,02	-	0,09	0,03	-	0,15	-	-	-	1,06	0,02	-	-
1.7	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,05	0,05	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		16,17	16,17	-	3,30	0,98	2,65	0,77	3,84	0,36	0,33	0,91	-	3,03	-	-	-	-
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LU/A/NNP	16,15	16,15	-	3,30	0,98	2,65	0,77	3,84	0,36	0,30	0,91	-	3,03	-	-	-	-
2.2	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	R SX/NNP	0,02	0,02	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	17,62	17,62	-	-	-	-	4,61	-	-	-	-	-	13,00	-	-	-	-